TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
----------***----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2016

1./ Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN)

2./ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu số B02 – DN)

3./ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – DN)

4./ Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – DN)

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**466.861.000.669**	**474.700.956.647**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**306.552.552.620**	**228.008.296.229**
1.Tiền	111		12.880.971.320	10.336.717.229
2.Các khoản tương đương tiền	112		293.671.581.300	217.671.579.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62.387.198.577**	**69.048.059.305**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57.357.368.104	65.551.942.039
2.Trả trước cho người bán	132		2.428.686.745	1.183.392.469
3.Phải thu ngắn hạn khác	136		3.592.412.084	3.303.993.153
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(991.268.356)	(991.268.356)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**90.099.028.407**	**164.903.879.345**
1.Hàng tồn kho	141		90.261.688.885	165.066.539.823
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(162.660.478)	(162.660.478)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.822.221.065**	**12.740.721.768**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.703.816.007	2.552.310.977
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.011.264.542	10.188.410.791
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		107.140.516	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**187.050.326.758**	**200.184.553.360**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.000.000**	**2.000.000**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.000.000	2.000.000
II- Tài sản cố định	**220**		**142.896.688.196**	**154.482.428.148**
1.Tài sản cố định hữu hình	221		54.040.605.201	62.991.563.926
_Nguyên giá	222		235.523.189.701	235.523.189.701
_Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(181.482.584.500)	(172.531.625.775)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		17.586.360.560	20.409.622.039
_Nguyên giá	225		45.861.097.462	45.861.097.462
_Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(28.274.736.902)	(25.451.475.423)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		71.269.722.435	71.081.242.183
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**44.151.638.562**	**45.700.125.212**

1.Chi phí trả trước dài hạn	261		44.151.638.562	45.700.125.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**653.911.327.427**	**674.885.510.007**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**THUYẾT**	**SỐ CUỐI QUÝ**	**SỐ CUỐI QUÝ**
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**375.286.751.178**	**402.397.378.851**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**353.870.681.689**	**380.937.920.029**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311		185.894.479.777	183.307.087.458
2.Phải trả cho người bán	312		79.681.457.702	119.365.500.872
3.Người mua trả tiền trước	313		2.136.541.819	1.772.064.806
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.391.690.035	3.141.801.643
5.Phải trả người lao động	315		56.879.327.928	52.548.321.603
6.Chi phí phải trả ngắn hạn	316		17.654.686.688	9.712.913.786
7.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320		5.803.463.664	5.978.049.563
8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.429.034.076	5.112.180.298
II- Nợ dài hạn	**330**		**21.416.069.489**	**21.459.458.822**
1.Phải trả dài hạn khác	336		9.684.440.191	9.727.829.524
2.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		11.731.629.298	11.731.629.298
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**278.624.576.249**	**272.488.131.156**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**278.624.576.249**	**272.488.131.156**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2.Quỹ đầu tư phát triển	418		45.772.893.134	45.772.893.134
3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.851.683.115	26.715.238.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.715.238.022	1.065.754.644
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.136.445.093	25.649.483.378
4.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1.Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**653.911.327.427**	**674.885.510.007**
			-	-

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	**Lê Thị Ánh**	**Trịnh Trung Hiếu**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số Thông tư số 200/2017/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**389.113.135.579**	**341.115.455.461**	**389.113.135.579**	**341.115.455.461**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	20.720.262.105	16.295.201.994	20.720.262.105	16.295.201.994
3.Doanh thu thuần về bán hàng và C.cấp D.Vụ	10	VI.27	**363.181.299.106**	**324.820.253.467**	**363.181.299.106**	**324.820.253.467**
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.28	291.558.153.833	268.296.882.040	291.558.153.833	268.296.882.040
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và C.cấp D.Vụ	20		**71.623.145.273**	**56.523.371.427**	**71.623.145.273**	**56.523.371.427**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	491.788.056	1.963.665.322	491.788.056	1.963.665.322
7.Chi phí tài chính	22	VI.30	4.254.812.000	4.476.277.627	4.254.812.000	4.476.277.627
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.414.315.561	3.374.861.312	2.414.315.561	3.374.861.312
8.Chi phí bán hàng	24		51.850.910.719	34.059.590.283	51.850.910.719	34.059.590.283
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.498.998.026	7.906.315.060	8.498.998.026	7.906.315.060
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**7.510.212.584**	**12.044.853.779**	**7.510.212.584**	**12.044.853.779**
11.Thu nhập khác	31		205.455.008	731.160.992	205.455.008	731.160.992
12.Chi phí khác	32		45.111.226	1.970.311	45.111.226	1.970.311
13.Lợi nhuận khác	40		**160.343.782**	**729.190.681**	**160.343.782**	**729.190.681**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**7.670.556.366**	**12.774.044.460**	**7.670.556.366**	**12.774.044.460**
15.Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31	**1.534.111.273**	2.810.289.781	1.534.111.273	2.810.289.781
16.Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		**6.136.445.093**	**9.963.754.679**	**6.136.445.093**	**9.963.754.679**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	Lê Thị Ánh	Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
S.Đ.K.K.D: 0102109239 - C.T.C.P - Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	360.631.572.629	344.282.482.404
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(295.766.293.179)	(299.364.041.743)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(55.765.173.735)	(58.318.915.220)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.532.735.421)	(2.962.877.495)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(895.134.502)	(350.840.270)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.734.166.703	45.096.624.646
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.875.709.065)	(48.216.565.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(469.306.570)**	**(19.834.133.525)**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.067.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	442.218.720.800	617.283.102.300
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(366.218.718.500)	(568.149.717.794)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	426.168.342	2.406.301.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**76.426.170.642**	**50.472.686.118**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	237.952.521.862	271.940.740.384
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.788.831.963)	(233.288.124.188)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.576.297.580)	(2.083.960.757)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2.587.392.319**	**36.568.655.439**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**78.544.256.391**	**67.207.208.032**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	228.008.296.229	**319.868.163.640**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**306.552.552.620**	**387.075.371.672**

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	Lê Thị Ánh	Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị
Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: ***Cổ phần***

2 - Lĩnh vực kinh doanh: ***Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại***

3 - Ngành nghề kinh doanh: ***Sản xuất thực phẩm...***

4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: ***(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)***

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ***Việt nam đồng và các ngoại tệ khác***

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: ***Theo chế độ hiện hành***

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: ***Theo quy định hiện hành***

3 - Hình thức kế toán áp dụng: **Hình thức Nhật ký chứng từ**

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá

4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phả thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gia khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	**Năm**
Nhà cửa vật kiến trúc	05-15
Máy móc thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Tài sản khác:	06
Loại tài sản cố định thuê tài chính:	**Năm**
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	10

8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và c phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế th nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn c

đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệnh tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích ki tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàngđược ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trườ hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn th tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 - Tiền:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt:	91.047.327	963.859.384
- Tiền gửi ngân hàng:	12.789.923.993	9.372.857.845
- Các khoản tương đương tiền:	293.671.581.300	217.671.579.000
Cộng	**306.552.552.620**	**228.008.296.229**

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	***Cuối kỳ***	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:			
- Đầu tư ngắn hạn khác:			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:			
Cộng	**0**	**0**	**0**

03 - Phải thu khách hàng:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH TM&DV Tổng hợp Hải Nam	1.629.110.932	443.740.510
- Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	1.546.251.138	876.446.463
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB	1.327.321.434	4.088.974.793
- Công ty Cổ phần Nhất Nam	1.143.391.201	870.791.583
- Dongxing Fengrun Trade Co.Ltd	5.724.664.847	4.559.666.142
Khác	45.986.628.552	54.712.322.548
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

Cộng	**57.357.368.104**	**65.551.942.039**

04- Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**3.592.402.074**	-	**3.303.993.153**	-
- Thuế GTGT tạm tính Tài sản thuê tài chính	1.437.888.475		1.568.286.690	
- Tạm ứng	1.809.305.984		1.074.716.238	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	275.902.000		360.000.000	
- Phải thu khác	69.305.615		300.990.225	
Dài hạn	**2.000.000**	-	**2.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.000.000		2.000.000	
Cộng	**3.594.402.074**		**3.305.993.153**	**0**

05 - Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:	471.469.361	-	1.331.994.100	-
- Nguyên liệu, vật liệu:	43.655.980.067	(162.660.478)	62.183.741.267	(162.660.478)
- Công cụ, dụng cụ:	2.702.603.339	-	2.108.496.132	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
- Thành phẩm:	41.694.300.171	-	96.190.088.906	-
- Hàng hoá:	1.737.335.947	-	3.252.219.418	-
- Hàng gửi đi bán:	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế:				
Cộng	**90.261.688.885**	**(162.660.478)**	**165.066.539.823**	**(162.660.478)**

06. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm		
- XDCB	71.269.722.435	71.081.242.183
- Sửa chữa		
Cộng	**71.269.722.435**	**71.081.242.183**

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản	Nhà cửa, vật	Máy móc, thiết	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng	TSCĐ hữu hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình						
Số dư đầu năm	**51.403.786.287**	**161.675.778.883**	**21.702.122.682**	**582.424.099**	**159.077.750**	**235.523.189.701**
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác (Đ/C)						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (Đ/C)						0
Số dư cuối năm	**51.403.786.287**	**161.675.778.883**	**21.702.122.682**	**582.424.099**	**159.077.750**	**235.523.189.701**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**29.753.814.704**	**129.566.231.792**	**12.570.524.520**	**501.861.733**	**139.193.026**	**172.531.625.775**
- Khấu hao trong năm	1.909.221.071	6.377.456.337	629.720.958	16.885.055	17.675.304	8.950.958.725
- Tăng khác (Đ/C)						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (Đ/C)						0
Số dư cuối năm	**31.663.035.775**	**135.943.688.129**	**13.200.245.478**	**518.746.788**	**156.868.330**	**181.482.584.500**
GTCL của TSCĐ h.hình						
- Tại ngày đầu năm	**21.649.971.583**	**32.109.547.091**	**9.131.598.162**	**80.562.366**	**19.884.724**	**62.991.563.926**
- Tại ngày cuối năm	**19.740.750.512**	**25.732.090.754**	**8.501.877.204**	**63.677.311**	**2.209.420**	**54.040.605.201**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
NG TSCĐ thuê TC			
Số dư đầu năm	**43.660.661.099**	**2.200.436.363**	**45.861.097.462**

- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	-	-	-
Số dư cuối năm	**43.660.661.099**	**2.200.436.363**	**45.861.097.462**
Giá trị hao mòn luỹ kế			**0**
Số dư đầu năm	**24.776.465.768**	**675.009.655**	**25.451.475.423**
- Khấu hao trong năm	2.768.250.572	55.010.907	2.823.261.479
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	-	-	-
Số dư cuối năm	**27.544.716.340**	**730.020.562**	**28.274.736.902**
GTCL của TSCĐ thuê TC			**0**
- Tại ngày đầu năm	**18.884.195.331**	**1.525.426.708**	**20.409.622.039**
- Tại ngày cuối năm	**16.115.944.759**	**1.470.415.801**	**17.586.360.560**

9. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.703.816.007	2.552.310.977
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	**2.703.816.007**	**2.552.310.977**

b- Dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	44.151.638.562	45.700.125.212
Cộng	**44.151.638.562**	**45.700.125.212**

10. Vay và nợ thuê

Tài chính	Cuối năm		Tong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	185.894.479.777	185.894.479.777	237.952.521.862	235.365.129.543	183.307.087.458	183.307.087.458
b- Vay và nợ dài hạn	225.546.968	225.546.968	-	-	225.546.968	225.546.968
Cộng	**186.120.026.745**	**186.120.026.745**	**237.952.521.862**	**235.365.129.543**	**183.532.634.426**	**183.532.634.426**

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay(thời điểm 31/03/2016)		Năm trước (Thời điểm 31/03/2015)			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	422.857.845	59.105.021	363.752.824
Trên 1 năm đến 5 năm	1.877.036.678	420.739.098	1.456.297.580	2.055.357.138	599.059.558	1.456.297.580
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp:	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Thuế	**3.141.801.643**	**15.952.894.485**	**15.810.146.609**	**3.284.549.519**
1. Thuế GTGT hàng bán NĐ	1.687.140.589	13.710.664.023	13.624.101.677	1.773.702.935
2. Thuế GTGT hàng NK	-	216.885.614	216.885.614	-
3. Thuế TTĐB	-			-
4. Thuế XNK	-			-
5. Thuế thu nhập DN	954.144.554	1.534.111.273	1.014.603.813	1.473.652.014
6. Thu trên vốn	-			-
7.Thuế dthu	-			-
8. Thuế thu nhập cá nhân	461.237.398	381.215.691	939.132.105	(96.679.016)
9. Tiền thuê đất	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	39.279.102	110.017.884	15.423.400	133.873.586
II-Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-

1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng Cộng	**3.141.801.643**	**15.952.894.485**	**15.810.146.609**	**3.284.549.519**

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Ngắn hạn:	**17.654.686.688**	**7.713.848.061**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	17.654.686.688	7.713.848.061
b- Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	**17.654.686.688**	**7.713.848.061**

13. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Ngắn hạn:	**5.803.463.664**	**5.978.049.563**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.016.809.826	808.659.736
- Bảo hiểm xã hội	1.406.918.065	295.612.071
- Bảo hiểm y tế	158.089.820	50.004.473
- Bảo hiểm thất nghiệp	82.555.763	22.294.820
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.379.366.446	2.379.366.446
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	759.723.744	2.422.112.017
b- Dài hạn:	**9.684.440.191**	**9.727.829.524**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.684.440.191	9.727.829.524
Cộng	**15.487.903.855**	**15.705.879.087**

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**45.772.893.134**	**26.715.238.022**	**272.488.131.156**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước, dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**45.772.893.134**	**26.715.238.022**	**272.488.131.156**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	6.136.445.093	6.136.445.093
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**200.000.000.000**	**45.772.893.134**	**32.851.683.115**	**278.624.576.249**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	-	-
- Vốn góp mua cổ phần của các cổ đông:	-	-
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:	-	-
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	200.000.000.000	200.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm:	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm:	-	-
+ Vốn góp cuối năm:	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	-	-
d - Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:	-	-

Cổ phiếu:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*.....	10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển:	**45.772.893.134**	**35.674.844.534**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g - Thu nhập và c.phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo q.định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

- .....:

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**LK đến quý này**	**LK đến quý này năm trước**
- Ngoại tệ Đô la Mỹ	11.141.819,37	9.769.985,34
- Ngoại tệ EUR	235,44	238,17

16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	**LK đến quý này**	**LK đến quý này năm trước**
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:	389.106.268.147	341.108.725.049
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	6.867.432,0	6.730.412,0
Cộng	389.113.135.579	341.115.455.461

17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	**LK đến quý này năm nay**	**LK đến quý này năm trước**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	8.910.591.553	3.506.205.641
- Giảm giá hàng bán:	-	
- Hàng bán bị trả lại:	11.809.670.552	12.788.996.353
Cộng	**20.720.262.105**	**16.295.201.994**

18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	**LK đến quý này**	**LK đến quý này năm trước**
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	291.558.153.833	268.296.882.040
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**291.558.153.833**	**268.296.882.040**

19. Doanh thu hoạt động tài chính:	**LK đến quý này**	**LK đến quý này năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	424.734.868	1.104.829.206
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	67.053.188	858.836.116
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	-	-
Cộng	**491.788.056**	**1.963.665.322**

20. Chi phí tài chính :	**LK đến quý này**	**LK đến quý này năm trước**

- Lãi tiền vay:	2.414.315.561	3.374.861.312
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ:	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	1.691.621.500	469.885.894
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	148.279.483	81.912.336
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	-	-
- Chi phí tài chính khác:	-	-
Cộng	**4.254.812.000**	**4.476.277.627**

21. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại Tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	205.455.008	731.160.992
Cộng	**205.455.008**	**731.160.992**

22. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	10.000.000	-
- Các khoản khác	35.111.226	1.970.311
Cộng	**45.111.226**	**1.970.311**

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	110.989.503	142.616.218
- Chi phí nhân công:	33.625.454.860	20.264.079.584
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	691.403.143	2.260.438.947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:	25.922.061.239	19.298.770.594
Cộng	**60.349.908.745**	**41.965.905.343**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	LK đến quý này	LK đến quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:		
- Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	**1.534.111.273**	**2.810.289.781**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	LK đến quý này	LK đến quý này năm trước
- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:	-	-
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	-	-
- TN thuế TNDN h.lại PS từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:	-	-
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả:	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần g.trị mua hoặc thanh lý được T.toán bằng tiền và các khoản T.đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh

doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3 - Thông tin về các bên liên quan: .....

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": .....

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6 - Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7 - Những thông tin khác: .....

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Văn Thịnh	**Lê Thị Ánh**	Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ